TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẤT ĐỎ** TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08-7-2022
V/v: "Yêu cầu không công nhận vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ
TỈNH BÀ RỊA –VŨNG TÀU

- Thành phần Hội Đ xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Qúy Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Được.

2. Ông Nguyễn Văn Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hoàn – Thư ký TAND huyện Đất Đỏ.

- Đại diện VKSND huyện Đất Đỏ tham gia phiên tòa: ông Nguyễn T Lâm – kiểm sát viên.

Ngày 08-7-2022, tại trụ sở TAND huyện Đất Đỏ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 124/2022/TLST-HNGĐ ngày 24-5-2022 về tranh chấp "yêu cầu không công nhận vợ chồng" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2022/QĐXX-ST ngày 24-6-2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Thị Đ - sinh năm: 1967 (Có mặt).

- *Bị đơn:* Nguyễn Thanh T - sinh năm: 1970 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 9 khu phố H, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* ông Nguyễn Trung S, sinh năm 1976 và bà Trần Thị Lệ Th, sinh năm 1976 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: 110 Ô1 khu phố B, thị trấn Đ, huyện Đất Đỏ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện ngày 23-5-2022 và quá trình tố tụng tại tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:* Vào năm 1997 bà Đ và ông Nguyễn Thanh T tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T có quan hệ với người phụ nữ khác. Vì thương con nên bà Đ cố gắng chịu đựng và để khuyên nhủ nhưng ông T không thay đổi được tính tình. Vì không thể chung sống hạnh phúc nên vợ chồng ly thân cách nay hơn 01 năm. Nay vì tình cảm không còn và không đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án không công nhận bà Đ với ông T là vợ chồng.

- Về con chung: vợ chồng có 02 người con tên Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04-02-1998 và Nguyễn Thanh T, sinh ngày 03-02-2005. Bà Đ xin được trực tiếp nuôi cháu T và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi đủ 18 tuổi. Còn cháu T đã trưởng thành nên bà Đ không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà Đ có mượn của vợ chồng ông Nguyễn Trung S bà Trần Thị Lệ Th số tiền 200.000.000đ. Mục đích mượn tiền để trả nợ vì vào năm 2018 có vay của người khác để lo cho con Nguyễn Thanh T thi vào trường quân đội nhưng không thành công nên giờ mượn tiền để trả cho người ta. Nay ly hôn bà Đ yêu cầu chia đôi số nợ trên mỗi người có trách nhiệm trả một nữa cho ông S bà Th.

** Theo biên bản lời khai và quá trình tố tụng tại tòa án, ông Nguyễn Thanh T trình bày:* ông T thống nhất như lời trình bày của bà Đ về thời gian và điều kiện kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất Đ quan điểm thường xuyên tranh cãi, tính tình không hòa hợp. Nay tình cảm vợ chồng không còn và bà Đ yêu cầu không công nhận là vợ chồng nên ông T cũng Đ ý.

- Về con chung: có 02 con như bà Đ trình bày, ông T đồng ý để bà Đ trực tiếp nuôi cháu T và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi, còn cháu T đã trưởng thành nên ông T không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung: ông T có ký vào giấy mượn tiền nhưng mục đích làm gì thì ông T không biết nên ông T không đồng ý trả và cũng không có khả năng trả nợ cho ông S bà Th.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung S và bà Trần Thị Lệ Th trình bày:* Bà Th và ông S là vợ chồng; ông S là em ruột bà Đ. Vào ngày 04-11-2021 vợ chồng bà Đ ông T đến nhà ông S bà Th mượn số tiền 200.000.000đ có làm giấy tay và các bên cùng ký tên. Mục đích bà Đ ông T mượn tiền để trả nợ cho người khác vì trước đây vay của họ phải trả lãi cao. Thời gian ông S bà Th cho

mượn là 02 năm tính từ ngày mượn vợ chồng bà Đ ông T phải trả xong và không tính lãi.

Vợ chồng ông S bà Th giao tiền mặt rồi ký tên vào giấy mượn tiền sau đó vợ chồng bà Đ ông T cùng với ông S bà Th cầm tiền đến trả cho chủ nợ. Nay vợ chồng ông S bà Th yêu cầu vợ chồng bà Đ ông T có trách nhiệm trả số nợ mượn và không tính lãi.

** Đại diện VKS phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

+ Về tố tụng: Xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là: *"Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng"* thẩm quyền thụ lý, xác định đúng tư cách những người tham gia tố tụng theo Điều 68, Điều 28, điểm a, khoản 1, Điều 35 BLTTDS năm 2015, thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều 48 Bộ luật TTDS năm 2015.

+ Về nội dung: Bà Đ khởi kiện "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn Thanh T, yêu cầu nuôi con, cấp dưỡng và giải quyết nợ chung. Ông T đồng ý theo yêu cầu bà Đ về quan hệ hôn nhân, bà Đ nuôi con và cấp dưỡng nhưng không đồng ý trả nợ chung. Ông S bà Th yêu cầu độc lập yêu cầu bà Đ ông T trả nợ 200 triệu đồng do bà Đ và ông T ly hôn.

Qua hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa thể hiện: Bà Đ và ông T tự nguyện chung sống với nhau năm 1997 có tổ chức lễ cưới, nhưng không đăng ký kết hôn nên theo yêu cầu của bà Đ căn cứ Điều 53 luật Hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu của bà Đ và thỏa Thận với ông T tuyên bố: " Bà Đ và ông T không có quan hệ vợ chồng".

Về con chung: Có 2 con chung là Nguyễn Thanh T sinh ngày 04/2/1998. Nguyễn Thanh Ti sinh ngày 03/2/2005, cháu T đã thành niên, bà Đ yêu cầu được nuôi Ti, yêu cầu ông T cấp dưỡng 1.500.000Đ/tháng ông T chấp nhận yêu cầu của bà Đ được nuôi con chung và cấp dưỡng 1,5 triệu Đ/tháng, cháu Ti đồng ý sống với mẹ, căn cứ Điều 15, 81, 82 luật HNGĐ có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Đ được nuôi cháu Ti và buộc ông T cấp dưỡng 1,5 triệu đồng/ tháng.

Về Tài sản chung: Tự thỏa Thận nên không xem xét.

- Nợ chung: Bà Đ khai và có chứng cứ giấy mượn tiền ngày 04/11/2021 mượn của ông Nguyễn Trung S và bà Trần Thị Lệ Th 200 triệu đồng có chữ ký của bà Đ và ông T, bà Đ yêu cầu chia đôi số nợ mỗi người trả một nửa theo giấy mượn tiền. Ông T cũng xác nhận có ký nhận nợ số tiền này nhưng cho rằng bà Đ kêu ký và bà Đ tự trả nhưng ông T không có chứng cứ bà Đ xác nhận chỉ mình bà Đ tự trả, không có chứng cứ bà Đ sử dụng số tiền vào việc riêng. Qua chứng cứ giấy mượn tiền ngày 04/11/2021 thời hạn trả mượn tiền là 24 tháng từ 04/11/2021 đến hết ngày 03/11/2023 nên căn cứ Điều 16 luật HNGĐ, Điều 287, 463, 465, 466, 470 Bộ luật Dân sự có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Đ buộc ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông S bà Th số tiền 100 triệu đồng thời hạn cuối ngày 03/11/2023.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T chung sống vợ chồng vào năm 1997 không đăng ký kết hôn. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc "yêu cầu ly hôn" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Nơi cư trú của ông T tại thị trấn Đất Đỏ, huyện Đất Đỏ nên Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: bà Đ và ông T chung sống tự nguyện với nhau vào năm 1997 có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn nên vi phạm quy định về đăng ký kết hôn theo điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội và điều 9 Luật Hôn nhân Gia đình. Do đó HĐXX không công nhận bà Đ và ông T là vợ chồng.

- Về con chung: trong quá trình làm việc và tại phiên tòa bà Đ và ông T thỏa Thuận bà Đ được trực tiếp nuôi con Nguyễn Thanh Ti, sinh ngày 03-02-2005 và ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi con đủ 18 tuổi, còn cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04-02-1998 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Nhận thấy sự thỏa Thận của các đương sự phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

- Về tài sản chung: các đương sự khai không có nên không xét đến.

- Về nợ chung: bà Đ khai vợ chồng bà có mượn của vợ chồng ông Nguyễn Trung S bà Trần Thị Lệ Th số tiền 200.000.000đ trả nợ cho người khác, nay ly hôn bà Đ ông T mỗi người có trách nhiệm trả 100.000.000đ cho ông S bà Th. Còn ông T thừa nhận có ký vào giấy mượn tiền nhưng tiền mượn để dùng vào việc gì ông T không biết nên không đồng ý trả. Ông S bà Th khai nhận: Ngày 04-11-2021 vợ chồng bà Đ ông T đến nhà mượn số tiền 200.000.000đ có làm giấy tay và các bên cùng ký tên. Mục đích mượn tiền để trả nợ cho người khác cho nên ông T nói không biết là không đúng. Nay vợ chồng bà Đ ông T ly hôn nên vợ chồng bà Đ ông T có trách nhiệm trả nợ.

Qua ý kiến của các bên đương sự, HĐXX nhận thấy: Ngày 04-11-2021 vợ chồng bà Đ ông T mượn của ông S bà Th số tiền 200.000.000đ có làm giấy tay và các bên đều ký tên. Nay bà Đ ông T ly hôn không còn chung sống với nhau nên phải có trách nhiệm trả nợ, cụ thể mỗi người phải trả cho ông S bà Th số tiền 100.000.000đ.

Việc ông T cho rằng chỉ ký vào giấy còn tiền do bà Đ nhận và dùng vào việc gì ông T không biết nên không có trách nhiệm trả. Qua ý kiến của ông T cho thấy ông T có ký vào giấy mượn tiền và cùng với bà Đ ông S bà Th đi trả nợ cho người

khác nên ông T khai không biết mượn tiền dùng vào việc gì là không có cơ sở chấp nhận.

[3] Về án phí:

- Bà Đ phải chịu án phí HNGĐ.

- Ông T phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con

- Bà Đ ông T phải chịu án phí DSST.

- Ông S bà Th không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; các Điều 09, 53, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 287, 463, 465, 466 BLDS; điểm c khoản 03 Nghị quyết số 35/2000 của Quốc Hội; Điều 27 Nghị quyết số 326/QH10 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí; Tuyên xử:

1/ Không công nhận bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T là vợ chồng.

2/ Về con chung: bà Đ được trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Thanh Ti, sinh ngày 03-02-2005 và ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm ngàn đồng) cho đến khi con đủ 18 tuổi, tiền cấp dưỡng được giao cho bà Đ để nuôi con và thời hạn cấp dưỡng được tính khi bản án có hiệu lực pháp luật. Cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 04-02-1998 đã trưởng thành nên không xét đến.

Bà Đ và ông T đều có quyền, nghĩa vụ trông nom chăm sóc giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ, cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật HN và GĐ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3/ Về tài sản chung: không có nên không xét đến.

4/ Về nợ chung: bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Thanh T mỗi người có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Trung S và bà Trần Thị Lệ Th số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 02 Điều 248 Bộ luật dân sự.

5/ Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000đ án phí HNGĐ-ST và 5.000.000đ án phí DSST, tổng cộng 5.300.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai Th tiền số 09804 ngày 24-5-2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà Đ còn phải chịu 5.000.000đ.

- Ông Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 5.000.000đ án phí DSST, tổng cộng 5.300.000đ.

- Ông Nguyễn Trung S bà Trần Thị Lệ Th không phải chịu án phí. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí 5.000.000đ cho ông S bà Th theo biên lai số 09846 ngày 21.6.2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ.

6/ Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BRVT.
- VKSND h Đất Đỏ.
- THA h Đất Đỏ.
- Đương sự.
- Lưu Vphòng.

TM. HỘI Đ XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ.

(Đã ký)

Lê Qúy Cường